

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH LỢI
TỈNH BẠC LIÊU**

Bản án số: 75/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 30/9/2024

*V/v ly hôn, chia tài sản chung khi ly
hôn*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LỢI, TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hoàng Yên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Văn Sáu
2. Bà Trần Thị Phương Anh

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Tào Diệu Như, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:* Bà Trịnh Thị Mỹ Tiên, Kiểm sát viên.

Vào các ngày 26, 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 242/2023/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2023 về ly hôn, tranh chấp tài sản khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2024/QĐST-DS ngày 12 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lê Anh D, sinh năm 1997, địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Lê Anh D: Bà Nguyễn Việt Q, sinh năm 1985, địa chỉ: Khóm B, Phường E, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 2000. Địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (Có đơn xin vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Ông Sơn Chúc P, sinh năm 1990; địa chỉ: Khóm A, phường H, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (Có đơn xin vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị Út C, sinh năm 1972. Địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

2. Ông Dương Quốc K, sinh năm 1955, địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Bà Lê Thị Út C, sinh năm 1972, địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

3. Bà Dương Tuyết K1, sinh năm 1994, địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Bà Lê Thị Út C, sinh năm 1972, địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

4. Anh Nguyễn Chí H1, sinh năm 1996, địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt)

5. Ông Phùng Hữu N, địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt).

6. Ông Đặng Trung T, địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt).

7. Bà Dương Kim P1, sinh năm 1965, địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt).

8. Bà Dương Thanh H2, sinh năm 1986

9. Ông Lê Trọng K2, sinh năm 1983

Cùng trú: Ấp T, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

10. Bà Trần Thị L, sinh năm 1948, địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

11. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1983, địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 10 năm 2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 01 tháng 12 năm 2023, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa ngày hôm nay, nguyên đơn, anh Lê Anh D trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị Ngọc H chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện vào năm 2021, có tổ chức lễ cưới. Đến năm 2022, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 08/3/2022. Thời gian đầu vợ chồng chung sống tương đối hạnh phúc nhưng thời gian từ tháng 6 năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng có nhiều bất đồng ý kiến, quan điểm dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra cãi vã, mục đích hôn nhân không đạt được, chị H về nhà cha mẹ ruột sinh sống và vợ chồng ly thân từ tháng 6 năm 2023 đến nay, không có biện pháp gì hàn gắn. Nay anh thấy tình cảm vợ chồng không thể tiếp tục nên yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị Ngọc H.

Vợ chồng chung sống thời gian ngắn, không có con chung.

Tài sản chung gồm có:

- 01 sợi dây chuyền vàng 24k trọng lượng 5 chỉ; 01 tấm lắc vàng 24k trọng lượng 5 chỉ; 01 chiếc kiềng vàng 24k trọng lượng 3 chỉ, 11 chiếc nhẫn trơn vàng 24k, mỗi chiếc 1 chỉ là 11 chỉ; 05 chiếc nhẫn vàng 24k, mỗi chiếc 0,5 chỉ là 2.5 chỉ; 01 bộ vòng ximen vàng 18k (14 chiếc) trọng lượng 1 lượng; 01 sợi dây chuyền vàng 18k trọng lượng 02 chỉ. Tổng cộng là 26 chỉ 05 phân vàng 24k; 12 chỉ vàng 18k.

Sau khi cưới, anh giao toàn bộ số vàng cho chị H quản lý. Khoảng 3 tháng sau thì anh có lấy 02 lượng vàng 24k đưa cho mẹ ruột là bà Dương Kim P1 bán để châu hụi. Sau đó vợ chồng anh hốt hụi được 100.000.000 đồng dùng để trả cho bà Dương Thanh H2 vì vợ chồng anh có nợ của bà H2 số tiền 100.000.000 đồng.

Số vàng còn lại là 6.5 chỉ vàng 24k và 12 chỉ vàng 18k chị H quản lý. Khi chị H bỏ về nhà cha mẹ ruột có đem theo số vàng này.

Anh yêu cầu chia đôi số vàng chị H đang quản lý là 6,5 chỉ vàng 24k, 12 chỉ vàng 18k.

Về nợ chung: Sau khi chung sống, vợ chồng anh có kinh doanh quần áo, mỹ phẩm và bán trà sữa tại trường học, thu nhập sử dụng chung trong gia đình, vợ chồng anh có đi hỏi vay tiền của một số người bà con họ hàng trong gia đình, cụ thể:

1. Khoảng tháng 10 năm 2022, chị H nói cần tiền để lấy hàng về bán nên kêu anh đi mượn tiền của chị Dương Tuyết K1 (con của ông K, bà C), có chồng tên Nguyễn Chí H1 số tiền 20.000.000 đồng, chị K1 chuyển vào tài khoản ngân hàng TMCP Q1 (M) số tài khoản 0868970425 của chị H số tiền 20.000.000 đồng. Sau đó chị H có lấy quần áo về bán, tiền lãi của việc mua bán chị H nói để trả nợ cho bên ngoài vì chị H có thiếu nợ xã hội đen do chơi bời từ trước.

2. Khoảng tháng 12 năm 2022, vợ chồng anh cũng cần tiền để làm ăn, vợ chồng anh có nhờ mẹ tôi là bà Dương Kim P1 hỏi dùm. Mẹ anh có hỏi ông Dương Quốc K (Cậu ba). Ông K đồng ý cho mượn tiền. Anh xuống nhà gặp ông K, ông K đưa cho anh số tiền 70.000.000 đồng, không làm biên nhận. Anh đem tiền về giao cho chị H. Chị H không lấy quần áo, mỹ phẩm về bán. Anh có hỏi số tiền này đâu thì chị H nói trả nợ bên ngoài hết.

3. Ngày 30/12/2022, vợ chồng anh có hỏi mượn của mợ anh là bà Lê Thị Út C, địa chỉ ấp T, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu số tiền 15.000.000 đồng, không có biên nhận, anh là người trực tiếp nhận tiền. Sau khi nhận tiền anh giao lại cho chị H để chị H mua mỹ phẩm, quần áo về bán.

4. Ngày 21/01/2023, chị H nói cần tiền để lấy mỹ phẩm về bán dịp cuối năm nên kêu anh đi mượn tiền của cậu ruột là ông Dương Quốc K (chồng bà Lê Thị Út C) số tiền 50.000.000 đồng. Sau đó chị H có lấy mỹ phẩm về bán nhưng chỉ lấy một ít chứ không lấy hết số tiền 50.000.000 đồng, số tiền còn lại chị H sử dụng vào mục đích gì thì anh không biết, anh có hỏi nhưng chị H không nói.

5. Khoảng tháng 02 năm 2023, chị H nói cần tiền lấy hàng nên kêu anh đi mượn tiền. Anh có hỏi mượn của bạn học là Phùng Hữu N (không có vợ) số tiền 50.000.000 đồng, có làm biên nhận, thỏa thuận lãi suất 15%/tháng. N đưa tiền mặt cho anh sau đó anh đưa lại cho chị H. Chị H cũng lấy hàng về bán nhưng tiền hàng không hết số tiền anh đưa cho chị H. Tiền vốn, lãi từ việc mua bán sử dụng vào mục đích chung vợ chồng và chị H nói trả nợ xã hội đen bên ngoài.

6. Khoảng tháng 3 năm 2023, chị H cũng nói cần tiền lấy hàng nên kêu anh đi hỏi mượn tiền. Anh có hỏi mượn bạn tên Đặng Trung T (không có vợ) số tiền 15.000.000 đồng. Tính chuyển khoản cho anh. Sau đó, anh đưa cho chị H số tiền này. Anh đã chuyển khoản trả cho anh T số tiền này.

7. Khoảng giữa năm 2022, chị H có hỏi mượn của bà Dương Kim P1 (Chồng chết năm 2017) số tiền 20.000.000 đồng, bà P1 là người đưa tiền cho chị H, không làm biên nhận, chị H nói mượn tiền để chồng hụi cho người mẹ của chị H. Đến khoảng tháng 12 năm 2022, chị H tiếp tục hỏi mượn bà P1 thêm số tiền 50.000.000 đồng, không làm biên nhận, chị H là người nhận tiền của bà P1, chị H nói mượn tiền để lấy hàng về bán tết. Số tiền này hiện nay vợ chồng anh vẫn chưa thanh toán cho bà P1.

8. Khoảng tháng 10 năm 2022, vợ chồng tôi có hỏi mượn của bà Dương Thanh H2 (chồng tên Lê Trọng K2) số tiền 100.000.000 đồng. có làm biên nhận. Khoảng tháng 2 năm 2023, vợ chồng anh hốt hụi, đã trả cho vợ chồng bà H2 số tiền 100.000.000 đồng. Hiện nay, không còn nợ tiền của vợ chồng bà H2.

Hiện nay vợ chồng anh còn nợ của bà Lê Thị Út C, ông Dương Quốc K số tiền 135.000.000 đồng, nợ chị Dương Tuyết K1, anh Nguyễn Chí H1 số tiền 20.000.000 đồng, nợ bà Dương Kim P1 số tiền 70.000.000 đồng, nợ anh Phùng Hữu N 50.000.000 đồng. Ngoài ra, vợ chồng anh không còn khoản nợ nào khác.

Tại các bản khai, biên bản lấy lời khai, bị đơn chị Nguyễn Thị Ngọc H và văn bản trình bày ý kiến của ông Sơn Chúc P, người đại diện theo ủy quyền của chị H trình bày: Chị H thống nhất với lời khai của anh D về hôn nhân, chị và anh D không có con chung. Chị đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh D.

Về tài sản chung: Vàng cưới là 22 chỉ vàng gồm vàng 18k và vàng 24k không nhớ cụ thể từng loại. Vợ chồng chị đã giao cho bà Dương Kim P1 20 chỉ vàng gồm vàng 18k và vàng 24k để bán lấy tiền châu hụi. sau đó hốt hụi để trả cho vợ chồng bà H2 số tiền 100.000.000 đồng, còn lại 02 chỉ vàng 24k là đôi bông tai khi chị bỏ về nhà cha mẹ ruột chị đã bán để tiêu xài. Hiện nay vàng cưới không còn.

Về nợ chung: Chị và anh D chỉ mượn của bà Dương Thanh H2 số tiền 100.000.000 đồng, sau đó hốt hụi và đã trả cho bà H2 số tiền này. Đối với các khoản nợ mà anh D liệt kê thì chị không đồng ý cùng có trách nhiệm trả nợ do chị H không mượn nợ của những người này.

Ngoài ra, vợ chồng chị có mượn của bà ngoại chị là bà Trần Thị L 05 lượng vàng 24k, mượn của mẹ ruột là bà Nguyễn Thị L1 số tiền 55.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Quốc K, bà Lê Thị Út C trình bày:

Vào ngày 30/12/2022, vợ chồng D có đến gặp ông bà để mượn số tiền 15.000.000 đồng, mục đích để H mua mỹ phẩm, quần áo về bán. Bà C đã giao trực tiếp số tiền 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*) cho D, không làm biên nhận vì nghĩ là con cháu trong nhà.

Vào khoảng tháng 12 năm 2022, bà P1 là em của ông K và là mẹ của D có đến gặp ông K để hỏi mượn tiền dùm cho vợ chồng D số tiền 70.000.000 đồng. Ông K đã giao trực tiếp cho bà P1 số tiền 70.000.000 đồng.

Vào ngày 21/01/2023, cháu D có đến gặp ông K để mượn số tiền 50.000.000 đồng, mục đích lấy hàng về bán. Ông K có nhờ con ruột là Dương Quốc V chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của cháu H số tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*).

Tổng số nợ của ba lần mượn là 135.000.000 đồng (*Một trăm ba mươi lăm triệu đồng chẵn*). Các lần mượn nợ trên đều không làm biên nhận, do nghĩ con cháu trong nhà có khó khăn nên ông bà cho mượn. Nay ông bà yêu cầu chị H có nghĩa vụ thanh toán cho ông bà 50% số tiền nợ là 67.500.000 đồng, không yêu cầu anh D phải có nghĩa vụ phải thanh toán nợ cho ông bà. Trường hợp Tòa án giải quyết xác định khoản nợ là nợ riêng của anh D hoặc khoản tiền anh D phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông bà thì ông bà không yêu cầu anh D phải trả nợ, chỉ yêu cầu phần chị H phải có nghĩa vụ thanh toán.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Tuyết K1, ông Nguyễn Chí H1 trình bày:

Vào khoảng tháng 10 năm 2022, D có đến gặp ông bà để mượn tiền số tiền 20.000.000 đồng. Bà Dương Tuyết K1 đã chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của H số tiền 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*).

Nay, vợ chồng anh yêu cầu anh D và chị H có trách nhiệm thanh toán số tiền đã mượn là 20.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Kim P1 trình bày:

Khoảng giữa năm 2022, chị H có hỏi mượn của bà số tiền 20.000.000 đồng, bà trực tiếp đưa tiền cho chị H, không làm biên nhận, H nói mượn tiền để chồng hụi cho người mợ của H. Đến khoảng tháng 12 năm 2022, H tiếp tục hỏi mượn thêm số tiền 50.000.000 đồng, không làm biên nhận, chị H là người nhận tiền, chị H nói mượn tiền để lấy hàng về bán tết. Số tiền này hiện nay vợ chồng H chưa trả cho bà.

Do D là con của bà, nay D và H ly hôn bà chỉ yêu cầu chị H thanh toán cho bà 1/2 số tiền nợ là 35.000.000 đồng (*Ba mươi lăm triệu đồng*), không yêu cầu tính lãi, không yêu cầu anh D thanh toán 1/2 khoản nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thanh H2, ông Lê Trọng K2, trình bày: Khoảng năm 2021 – 2022, vợ chồng D, H có hỏi mượn của ông bà số tiền 100.000.000 đồng, việc mượn tiền có làm biên nhận. Sau đó vợ chồng D, H đã thanh toán số tiền này cho ông bà, hiện nay không còn nợ. Ông bà không có ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án này và xin được vắng mặt tại Tòa án cho đến khi kết thúc vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1, trình bày: Bà có cho vợ chồng D, H mượn số tiền 55.000.000 đồng, việc mượn tiền không làm biên nhận, bà không nhớ thời gian mượn tiền. Nay chị H và anh D ly hôn bà không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này và xin được vắng mặt tại Tòa án cho đến khi kết thúc vụ án. Bà là mẹ ruột của chị H, ngày cưới gia đình chồng có cho vàng cưới nhưng bà không biết chính xác là bao nhiêu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L, trình bày: Bà là bà ngoại của chị H. Sau khi cưới, bà có cho vợ chồng chị H mượn 5 lượng vàng 24k (tài sản riêng của bà, chồng bà đã chết từ năm 1994), không làm biên nhận, mục đích mượn vàng là để làm vốn kinh doanh quần áo, mỹ phẩm. Nay chị H và anh D ly hôn, bà không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này, bà yêu cầu được vắng mặt tại Tòa án cho đến khi kết thúc vụ án.

Đối với ông Phùng Hữu N, ông Đặng Trung T Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến tòa án cũng không ghi nhận được ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông N, ông T xem như từ bỏ quyền lợi của mình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Lê Anh D, bà Nguyễn Việt Q trình bày: Đề nghị ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa anh Lê Anh D và chị Nguyễn Thị Ngọc H. Về con chung không có nên không yêu cầu xem xét, giải quyết. Về tài sản chung là vàng cưới gồm có 26,5 chỉ vàng 24k, 12 chỉ vàng 18k. Tại Đơn xin xem xét đề ngày 20/11/2023 của chị Nguyễn Thị Ngọc H thừa nhận tài sản chung là 9,5 chỉ vàng 24k, 12 chỉ vàng 18k. Do đó, chị H phải có nghĩa vụ hoàn lại 50% tài sản chung là (6,5 chỉ vàng 24k, 12 chỉ vàng 18k)/2 cho anh D. Về nợ chung, sau khi chung sống, chị H và anh D bán trà sữa tại trường học, chị H kinh doanh buôn bán quần áo, mỹ phẩm do không có vốn kinh doanh nên chị H thường xuyên kêu anh D đi hỏi mượn tiền của ông K3, bà C, chị K1, anh H1, anh N, anh T và bà P1. Việc mượn tiền có chứng từ chuyển khoản, do là con, cháu, anh em trong nhà nên một số khoản nợ không làm biên nhận nhưng được sự thừa nhận của anh D do đó cần xác định là nợ chung của chị H và anh D trong thời kỳ hôn nhân nên chị H và anh D phải cùng có trách nhiệm thanh toán nợ.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký phiên tòa, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp

luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại các điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, 55, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và mục A của Danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

Đề nghị ghi nhận tự nguyện ly hôn giữa anh Lê Anh D và chị Nguyễn Thị Ngọc H, về con chung không có, về tài sản chung chị H có nghĩa vụ giao cho anh D 01 chỉ vàng 24k. Về nợ chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh D đối với chị H về chia đôi số tiền nợ là 70.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh D về việc yêu cầu chị H cùng có nghĩa vụ thanh toán số tiền 155.000.000 đồng. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà K1, ông Huỳnh B chị H, anh D mỗi người có nghĩa vụ thanh toán số tiền 10.000.000 đồng; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà C, ông K, buộc chị H có nghĩa vụ thanh toán số tiền 25.000.000 đồng. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông K, bà C buộc anh D, chị H phải thanh toán số tiền 85.000.000 đồng; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P1 yêu cầu chị H phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền 35.000.000 đồng. Án phí các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Anh Lê Anh D yêu cầu ly hôn và tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn với chị Nguyễn Thị Ngọc H. Hiện nay chị H cư trú tại ấp T, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu nên Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa ngày hôm nay nguyên đơn anh Lê Anh D, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Út C có mặt, bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của chị H ông Sơn Chúc P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L, bà Nguyễn Thị L1 có đơn xin xét xử vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Kim P1, anh Phùng Hữu N,

anh Đặng Trung T, anh Nguyễn Chí H1 được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Anh D và chị Nguyễn Thị Ngọc H chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện vào năm 2021, có tổ chức lễ cưới. Đến năm 2022, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 08/3/2022. Thời gian đầu vợ chồng chung sống tương đối hạnh phúc nhưng thời gian từ tháng 6 năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng có nhiều bất đồng ý kiến, quan điểm dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra cãi vã, mục đích hôn nhân không đạt được, chị H về nhà cha mẹ ruột sinh sống và vợ chồng ly thân từ tháng 6 năm 2023 đến nay, không có biện pháp gì hàn gắn. Anh Duy yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị Ngọc H, chị H đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh D. Hội đồng xét xử xét thấy cuộc sống chung của chị H và anh D đã không thể duy trì, mục đích hôn nhân không đạt được do trong quá trình chung sống đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, chị H và anh D đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2023 đến nay nhưng không có biện pháp gì hàn gắn nên cần ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa anh D và chị H.

Về con chung: Anh D và chị H đều xác định vợ chồng chung sống không có con chung nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về chia tài sản chung: Anh Duy xác định ngày cưới gia đình có cho vàng cưới gồm: 01 sợi dây chuyền vàng 24k trọng lượng 5 chỉ; 01 tấm lắc vàng 24k trọng lượng 5 chỉ; 01 chiếc kiềng vàng 24k trọng lượng 3 chỉ, 11 chiếc nhẫn trơn vàng 24k, mỗi chiếc 1 chỉ là 11 chỉ; 05 chiếc nhẫn vàng 24k, mỗi chiếc 0,5 chỉ là 2.5 chỉ; 01 bộ vòng ximen vàng 18k (14 chiếc) trọng lượng 1 lượng; 01 sợi dây chuyền vàng 18k trọng lượng 02 chỉ. Tổng cộng là 26 chỉ 05 phân vàng 24k; 12 chỉ vàng 18k.

Sau khi cưới, anh giao toàn bộ số vàng cho chị H quản lý. Khoảng 3 tháng sau thì anh có lấy 02 lượng vàng 24k đưa cho mẹ ruột là bà Dương Kim P1 bán để châu hụi. Sau đó vợ chồng anh hốt hụi được 100.000.000 đồng dùng để trả cho bà Dương Thanh H2 vì vợ chồng anh có nợ của bà H2 số tiền 100.000.000 đồng.

Số vàng còn lại là 6.5 chỉ vàng 24k và 12 chỉ vàng 18k chị H quản lý. Anh yêu cầu chia đôi số vàng này. Theo chị H trình bày thì ngày cưới gia đình chồng có cho 22 chỉ vàng gồm vàng 24k và vàng 18k, chị không nhớ cụ thể từng loại. Sau khi cưới vợ chồng chị có giao cho bà P1 20 chỉ vàng để bán lấy tiền châu hụi, còn lại 02 chỉ vàng 24k chị đã bán khi chị và anh D sống ly thân. Anh D và chị H cùng thống nhất có việc bán 20 chỉ vàng, theo anh D xác định là bán 20 chỉ vàng 24k, chị H xác định có đưa cho bà P1 bán 20 chỉ vàng nhưng không nhớ rõ là vàng 24k bao nhiêu, vàng 18k bao nhiêu. Việc anh D cho rằng vàng cưới của anh chị là 26,5 chỉ vàng 24k và 12 chỉ vàng 18k thì anh D không có gì để chứng minh, chị H chỉ thừa nhận vàng cưới là 22 chỉ vàng, không xác định được

bao nhiêu vàng 24k và bao nhiêu vàng 18k nên căn cứ vào lời thừa nhận của chị H để xác định số vàng cưới là 22 chỉ vàng, đã giao cho bà P1 20 chỉ để bán lấy tiền châu hụi điều này phù hợp với lời khai của anh D và số vàng còn lại chị H quản lý là 2 chỉ vàng 24k, chị H đã bán để tiêu xài cá nhân khi sống ly thân với anh D. Do đó, chị H phải có nghĩa vụ hoàn lại giá trị 01 chỉ vàng 24k cho anh D tại thời điểm ngày 30/9/2024 là 8.270.000 đồng.

[5] Về nợ chung

[5.1] Đối với yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Út C, ông Dương Quốc K. Ông K, bà C xác định trong quá trình chung sống có cho vợ chồng anh D, chị H mượn tiền nhiều lần tổng cộng là 135.000.000 đồng, không làm biên nhận chỉ có khoản vay số tiền 50.000.000 đồng là ông K kêu con trai tên Dương Quốc V chuyển khoản vào tài khoản chị H số tiền 50.000.000 đồng còn lại số tiền 85.000.000 đồng thì không có giấy tờ gì chứng minh. Tuy anh D xác định vợ chồng anh có hỏi vay tiền nhiều lần của bà C, ông K tổng cộng là 135.000.000 đồng nhưng chị H không thừa nhận có vay mượn tiền của ông K, bà C nhưng theo thông tin chuyển khoản thì vào ngày 23/01/2023, anh Dương Quốc V có chuyển khoản vào tài khoản số 0868970425 của chị Nguyễn Thị Ngọc H số tiền 50.000.000 đồng. Điều này phù hợp với lời khai của ông Dương Quốc K. Thời điểm ngày 23/01/2023, chị H vẫn còn chung sống với anh D do đó có cơ sở xác định đây là nợ chung của anh D và chị H nên anh D và chị H phải có nghĩa vụ thanh toán nợ cho ông K, bà C. Do ông K, bà C chỉ yêu cầu chị H có nghĩa vụ thanh toán 50% khoản nợ nên chị H phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông K, bà C số tiền 25.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Anh D thừa nhận có việc mượn của ông K, bà C số tiền 135.000.000 đồng. Do chỉ có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông K, bà C nên số tiền còn lại ông K, bà C yêu cầu chị H có nghĩa vụ thanh toán không được chấp nhận là 42.500.000 đồng. Ông K, bà C không yêu cầu anh D phải thanh toán 50% số nợ là 67.500.000 đồng. Xét đây là ý chí tự nguyện của bà C, ông K không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết, sau này ông K, bà C có quyền yêu cầu anh D có nghĩa vụ thanh toán nợ trong một vụ án khác.

[5.2] Đối với yêu cầu độc lập của chị Dương Tuyết K1, anh Nguyễn Chí H1 yêu cầu anh D và chị H có nghĩa vụ thanh toán số tiền 20.000.000 đồng. Anh Duy xác định có hỏi mượn của chị K1, anh H1 số tiền 20.000.000 đồng nhưng chị H không thừa nhận có khoản vay này. Theo chứng từ giao dịch ngày 31/12/2022 thì chị Dương Tuyết K1 có chuyển khoản vào tài khoản số 0868970425 của chị H số tiền 20.000.000 đồng. Thời điểm này chị H và anh D vẫn còn chung sống với nhau do đó có cơ sở xác định đây là nợ chung của chị H và anh D. Anh H1, chị K1 yêu cầu chị H, anh D phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền này. Do đó, buộc chị H phải có nghĩa vụ thanh toán cho anh H1, chị K1 số tiền 10.000.000 đồng, buộc chị H có nghĩa vụ thanh toán cho anh H1, chị K1 số tiền 10.000.000 đồng, chị K1, anh H1 không yêu cầu tính lãi nên không xem xét, giải quyết.

[5.3] Đối với yêu cầu độc lập của bà Dương Kim P1 yêu cầu chị H có nghĩa vụ thanh toán 50% số tiền nợ là 35.000.000 đồng, không yêu cầu anh D phải có nghĩa vụ thanh toán nợ. Xét thấy, việc bà P1 xác định có cho vợ chồng anh D, chị H mượn số tiền 70.000.000 đồng nhưng không làm biên nhận, tuy anh D thừa nhận có khoản vay này nhưng chị H không thừa nhận đồng thời bà P1 cũng không có gì để chứng minh có việc giao tiền cho chị H3 như bà P1 trình bày. Vì vậy, không có cơ sở xác định đây là nợ chung của chị H và anh D, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P1 về việc yêu cầu chị H3 có nghĩa vụ thanh toán 50% số tiền nợ là 35.000.000 đồng.

[5.4] Đối với khoản nợ của anh Phùng Hữu N. Anh Duy xác định vợ chồng anh có hỏi mượn của anh Phùng Hữu N số tiền 50.000.000 đồng. Tòa án đã nhiều lần mời anh Phùng Hữu N đến làm việc nhưng anh N không đến, không khởi kiện yêu cầu anh D, chị H thanh toán nợ nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết đối với khoản nợ này. Anh Phùng Hữu N có quyền khởi kiện yêu cầu anh D, chị H thanh toán nợ ở một vụ án khác.

[5.5] Đối với khoản nợ của anh Đặng Hữu T1. Theo anh D xác định vợ chồng anh có hỏi vay của anh T1 số tiền 15.000.000 đồng. Do anh T1 đã được mời làm việc, tham gia phiên tòa nhưng không đến, không có yêu cầu khởi kiện. Anh Duy xác định đã thanh toán nợ cho anh T1 nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5.6] Đối với khoản nợ của bà Dương Thanh H2, ông Lê Trọng K2: Bà hương và ông K2 đều xác định có việc cho vợ chồng anh D, chị H mượn 100.000.000 đồng sau đó chị H và anh D đã thanh toán xong khoản nợ này, không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này nên không xem xét, giải quyết.

[5.7] Đối với khoản nợ của bà Trần Thị L. Bà L xác định có cho vợ chồng anh D, chị H mượn 05 lượng vàng 24k để làm vốn kinh doanh, nay chị H và anh D ly hôn bà không có ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5.8] Đối với khoản nợ của bà Nguyễn Thị L1. Bà L1 xác định bà có cho anh D, chị H mượn 55.000.000 đồng nhưng không có ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch anh D phải chịu 75.000 đồng. Chị Nguyễn Thị Ngọc H phải chịu 75.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, anh D phải chịu đối với số tiền có nghĩa vụ thanh toán cho ông H1, bà K1 là 10.000.000 đồng, án phí anh D phải chịu là 10.000.000 đồng x 5% = 500.000 đồng.

Anh Lê Anh D đã nộp tạm ứng án phí số tiền 5.148.125 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003736 ngày 01/11/2024 được chuyên thu án phí, Anh Lê Anh D được hoàn lại số tiền 4.573.125 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch chị Nguyễn Thị Ngọc H phải chịu đối với số tiền có nghĩa vụ thanh toán cho bà C, ông K là 25.000.000 đồng, thanh toán cho chị K1, anh H1 là 10.000.000 đồng, án phí chị H phải chịu là: $(25.000.000 \text{ đồng} + 10.000.000 \text{ đồng}) \times 5\% = 1.750.000 \text{ đồng}$.

Do yêu cầu khởi kiện của bà Dương Kim P1 không được chấp nhận nên bà P1 phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là $35.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.750.000 \text{ đồng}$. Bà Dương Kim P1 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 875.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004165 ngày 11/7/2024 được chuyển thu án phí, bà Dương Kim P1 còn phải nộp số tiền 875.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch chị Dương Tuyết K1, anh Nguyễn Chí H1 đã nộp 500.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004173 ngày 15/7/2024 được hoàn lại đủ do yêu cầu khởi kiện của chị K1, anh H1 được chấp nhận.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bà Lê Thị Út C, ông Dương Quốc K phải chịu đối với số tiền yêu cầu chị Nguyễn Thị Ngọc H thanh toán không được chấp nhận là $(135.000.000 \text{ đồng}/2) - \text{số tiền bà C, ông K yêu cầu được chấp nhận là } 25.000.000 \text{ đồng} = 42.500.000 \text{ đồng} \times 5\% = 2.125.000 \text{ đồng}$. Ông K, bà C đã nộp 3.375.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004174 ngày 15/7/2024 được chuyển thu án phí, ông K, bà C hoàn lại số tiền 1.250.000 đồng.

[7] Xét ý kiến trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bà Nguyễn Việt Q: Như đã phân tích, chị H thừa nhận có số vàng cưới là 22 chỉ vàng bao gồm vàng 24k và vàng 18k, sau khi cưới chị H và anh D thống nhất giao cho bà P1 bán để lấy tiền châu hụi, sau đó hốt hụi đã trả nợ cho bà H2, ông K2 là phù hợp với lời khai của anh D. Chị H chỉ thừa nhận còn quản lý 02 chỉ vàng 24k nên chỉ có cơ sở xác định tài sản chung của chị H và anh D là 02 chỉ vàng 24k. Tuy chị H đã bán 02 chỉ vàng 24k nhưng đây là tài sản chung của chị H và anh D nên chị H phải có nghĩa vụ hoàn lại cho anh D 01 chỉ vàng 24k. Về nợ chung, tuy anh D thừa nhận tất cả các khoản nợ nhưng chị H không thừa nhận. Ông K, bà C không có tài liệu, chứng cứ chứng minh anh D, chị H có vay của ông bà 85.000.000 đồng, đối với lần vay 50.000.000 đồng có chứng từ giao dịch ngân hàng nên được chấp nhận, đối với khoản vay của bà Dương Kim P1 cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xác định đây là nợ chung của chị H và anh D.

[8] Các quan điểm đề xuất việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa, như đã phân tích, là có căn cứ nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 262, Điều 264, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 463 Bộ luật Dân sự;

- Các điều 33, 55, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và mục A của Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016).

Tuyên xử :

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa anh Lê Anh D và chị Nguyễn Thị Ngọc H. Xử cho anh Lê Anh D ly hôn với chị Nguyễn Thị Ngọc H.

2. Về con chung: Không có, không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của anh Lê Anh D.

Chia cho anh Lê Anh D 01 chỉ vàng 24k, chị Nguyễn Thị Ngọc H 01 chỉ vàng 24k.

Buộc chị Nguyễn Thị Ngọc H có nghĩa vụ giao cho anh Lê Anh D 01 chỉ vàng 24k tương đương số tiền 8.270.000 (Tám triệu hai trăm bảy mươi nghìn) đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lê Anh D yêu cầu chia 4,5 chỉ vàng 24k và 12 chỉ vàng 18k.

4. Về nợ chung:

4.1. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Dương Quốc K, bà Lê Thị Út C. Buộc chị Nguyễn Thị Ngọc H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Dương Quốc K, bà Lê Thị Út C số tiền 25.000.000 (Hai mươi lăm triệu) đồng, không yêu cầu tính lãi.

4.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Dương Quốc K, bà Lê Thị Út C yêu cầu chị Nguyễn Thị Ngọc H có nghĩa vụ thanh toán số tiền 42.500.000 (Bốn mươi hai triệu năm trăm nghìn) đồng.

4.3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của chị Dương Tuyết K1, anh Nguyễn Chí H1 về việc yêu cầu anh D, chị H thanh toán số tiền 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng.

Buộc anh Lê Anh D có nghĩa vụ thanh toán cho chị Dương Tuyết K1, anh Nguyễn Chí H1 số tiền 10.000.000 (Mười triệu) đồng.

Buộc chị Nguyễn Thị Ngọc H có nghĩa vụ thanh toán cho chị Dương Tuyết K1, anh Nguyễn Chí H1 số tiền 10.000.000 (Mười triệu) đồng.

4.3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Kim P1 về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị Ngọc H có nghĩa vụ thanh toán số tiền 35.000.000 (Ba mươi lăm triệu) đồng.

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) của quyết định này cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch anh D phải chịu 75.000 (Bảy mươi lăm nghìn) đồng. Chị Nguyễn Thị Ngọc H phải chịu 75.000 (Bảy mươi lăm nghìn) đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, anh D phải chịu 500.000 (Năm trăm nghìn) đồng.

Anh Lê Anh D đã nộp tạm ứng án phí số tiền 5.148.125 (Năm triệu một trăm bốn mươi tám nghìn một trăm hai mươi lăm) đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003736 ngày 01/11/2024 được chuyển thu án phí, A Lê Anh D được hoàn lại số tiền 4.573.125 (Bốn triệu năm trăm bảy mươi ba nghìn một trăm hai mươi lăm) đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch chị Nguyễn Thị Ngọc H phải chịu 1.750.000 (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bà Dương Kim P1 phải chịu 1.750.000 (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng. Bà Dương Kim P1 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 875.000 (Tám trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004165 ngày 11/7/2024 được chuyển thu án phí, bà Dương Kim P1 còn phải nộp số tiền 875.000 (Tám trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch chị Dương Tuyết K1, anh Nguyễn Chí H1 đã nộp 500.000 (Năm trăm nghìn) đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004173 ngày 15/7/2024 được hoàn lại đủ.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bà Lê Thị Út C, ông Dương Quốc K phải chịu 2.125.000 (Hai triệu một trăm hai mươi lăm nghìn) đồng. Ông K, bà C đã nộp 3.375.000 (Ba triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004174 ngày 15/7/2024 được chuyển thu án phí, ông K, bà C hoàn lại số tiền 1.250.000 (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

9. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;;
- VKSND huyện Vĩnh Lợi;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Lợi;
- UBND xã Vĩnh Hưng A;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Lê Thị Hoàng Yến